

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 7 NĂM 2023**

Tháng 7/2023 trùng với thời gian nghỉ hè của học sinh, sinh viên nên nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí, tham quan du lịch của người dân tăng cao; sức mua thị trường có xu hướng tăng lên do nhu cầu một số mặt hàng cấp thiết trong mùa mưa bão và chuẩn bị cho học sinh, sinh viên sẵn sàng bước vào cấp học mới; tình hình xuất khẩu một số hàng hóa nông sản, hàng công nghiệp có nhiều thuận lợi; ... là những điều kiện quan trọng để các ngành sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Ngay từ đầu năm, tỉnh đã quyết tâm triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và vốn đầu tư công năm 2023 với kết quả tốt nhất; nhiều công trình hạ tầng quan trọng hoàn thành kể từ năm 2022 tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của sự bất ổn về chính trị ở một số nước lớn, chiến tranh Nga-Ukraine kéo dài đã làm cho thương mại toàn cầu suy giảm, lạm phát tăng cao, ... tác động đến kinh tế của Việt Nam nói chung và Vĩnh Long nói riêng; nhiều doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có quy mô lớn của tỉnh nhà sản xuất trì trệ, sụt giảm khá mạnh so cùng kỳ do không có đơn hàng từ cuối quý IV năm 2022, đã ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế của tỉnh.

Cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH KINH TẾ**

**1. Tài chính - ngân hàng**

*Ngành Tài chính luôn theo dõi khả năng thu nguồn ngân sách địa phương, theo dõi dự toán tiết kiệm chi thường xuyên nhằm đảm bảo, cân đối cán cân thu - chi ngân sách. Ngành Ngân hàng tổ chức thực hiện tốt chính sách tài khóa, tín dụng chủ động, linh hoạt; tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ khách hàng theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP, Nghị quyết số 33/NQ-CP, Thông tư số 02/TT-NHNN.*

**1.1. Thu - Chi ngân sách:**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 7 tháng năm 2023 ước thực hiện được 3.698 tỷ đồng, đạt 64,11% dự toán năm, giảm 12,26% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 271,3 tỷ đồng, đạt 77,07% dự toán năm và giảm 77,27% so với cùng kỳ. Các khoản thu nội địa tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 84,78% dự toán năm và tăng 103,01%; thu tiền sử dụng đất đạt 96,65% dự toán năm và tăng 54,29%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 76,75% dự toán năm và tăng 46,52%; thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương đạt 57,6% dự toán năm và tăng 15,35%; thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 63,63% dự toán năm và tăng 11,96%; thu xổ số kiến thiết đạt 58,39% dự toán năm và tăng 10,17%; ...

Tổng chi ngân sách của tỉnh trong 7 tháng năm 2023 ước thực hiện được 4.721,3 tỷ đồng, đạt 41,63% dự toán năm và tăng 13,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển được 1.603,9 tỷ đồng, đạt 30,78% dự toán năm và tăng 32,98%; chi thường xuyên được 2.982,9 tỷ đồng, đạt 52,77% dự toán năm và tăng 4,82%.

### **1.2. Ngân hàng:**

Trong tháng, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh Vĩnh Long tiếp tục chỉ đạo các Tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai thực hiện hiệu quả: Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023 của NHNN về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2023 và Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP; Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 23/5/2023 về việc tăng cường công tác tín dụng và triển khai chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023; cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Chương trình hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN của NHNN.

Các Tổ chức tín dụng trên địa bàn chấp hành đúng quy định của NHNN về trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND và huy động bằng VND đối với loại tiền gửi dưới 6 tháng và tiền gửi bằng USD. Đối với lãi suất huy động kỳ hạn từ 6 tháng trở lên, các Tổ chức tín dụng tiếp tục điều chỉnh giảm từ 0,1 - 0,2%/năm so với đầu tháng.

- **Lãi suất huy động bằng VND:** Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng từ 0,1 - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 4,1 - 4,75%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng từ 5 - 7,2%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên phổ biến ở mức từ 6,3 - 7,4%/năm. Lãi suất huy động USD vẫn duy trì ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

- **Lãi suất cho vay:** Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên tại ngân hàng thương mại là 4%/năm, tại Quỹ tín dụng nhân dân là 5%/năm; lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến: Ngắn hạn 7 - 10%/năm; trung và dài hạn ở mức 9 - 11,5%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 7/2023 đạt 49.250 tỷ đồng, tăng 6,02% so với số đầu năm; trong đó tiền gửi tiết kiệm ước đạt 35.600 tỷ đồng, chiếm 72,3% trên tổng vốn huy động, tăng 7,27% so với đầu năm.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 7/2023 đạt 43.164 tỷ đồng, tăng 3% so với số đầu năm; trong đó, dư nợ trung, dài hạn ước đạt 17.000 tỷ đồng, chiếm 39,4% tổng dư nợ, tăng 0,57% so với số đầu năm.

Ước tính đến cuối tháng, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.300 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu chiếm 3,01% trên tổng dư nợ cho vay; tăng 1,49 điểm phần trăm so với số đầu năm.

**- Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ khách hàng:**

Hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP còn hạn chế; đến cuối tháng 6/2023, có 05 khách hàng đã được hỗ trợ với doanh số đạt 49 tỷ đồng, dư nợ được hỗ trợ đạt 18,3 tỷ đồng, số tiền lãi suất được hỗ trợ là 183 triệu đồng.

Triển khai thực hiện cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ (Gói tín dụng 120.000 tỷ đồng), đến nay trên địa bàn chưa phát sinh do không có dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân đủ điều kiện.

Triển khai thực hiện Thông tư số 02/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn: Đến 30/6/2023, có 16 khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, dư nợ gốc, lãi được cơ cấu 69 tỷ đồng.

**2. Chỉ số giá, lạm phát**

*Trong tháng, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các ngành tiếp tục đà tăng trưởng khá; nhu cầu đi lại, vui chơi giải trí của người dân tăng do đang vào thời gian nghỉ hè của học sinh, sinh viên; tình hình xuất khẩu hàng nông sản thuận lợi kéo theo giá bán một số mặt hàng rau cải, củ, quả tươi sống cũng tăng khá; ... đã góp phần làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index) tháng 7/2023 tiếp tục tăng so với tháng trước.*

CPI tháng 7/2023 tăng 0,17% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,46%; nhóm giao thông tăng 0,02% (chủ yếu do dầu diesel tăng 3,9%); hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,18%; ...

Sau 7 tháng (tức tháng 7/2023 so với tháng 12/2022) CPI tăng 0,19%, thấp hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 2,03 điểm phần trăm. CPI bình quân trong 7 tháng năm 2023 tăng 1,84% so với cùng kỳ, thấp hơn 0,66 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2022. CPI bình quân 7 tháng của 26/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 37,89%; dịch vụ giáo dục tăng 9,24%; du lịch trọn gói tăng 7,76%; thể thao và giải trí khác tăng 5,76%; nhóm may mặc tăng 4,53%; thực phẩm tăng 4,05%; nhóm giày dép tăng 3,85%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,57%; lương thực tăng 3,6%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 2,93%; nhóm nhà ở tăng 2,9%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,87%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,83%; rượu bia tăng 2,64%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 2,35%; đồ dùng trong nhà tăng 2,29%; lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 1,85%; huốc hút tăng 1,79%; ...

\* **Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Trong tháng giá vàng thường xuyên biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tăng nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 7/2023 giảm 0,24% so với tháng trước nhưng tăng 5,1% so với tháng 12/2022; Dollar Mỹ tăng 0,44% so với tháng trước nhưng giảm 1,79% so với tháng 12/2022. Bình quân trong 7 tháng năm 2023 chỉ số giá vàng tăng 1,41%, Dollar Mỹ tăng 2,91% so với cùng kỳ năm trước.

### 3. Đầu tư

*Các cấp, các ngành và chủ đầu tư đã tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp, kiểm tra đôn đốc, tháo gỡ khó khăn vướng mắc nên trong tháng 7/2023 nhiều công trình tiếp tục được khởi công mới và được đẩy nhanh tiến độ góp phần làm cho khối lượng thực hiện trong 7 tháng năm 2023 tăng khá so cùng kỳ năm trước.*

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý trong tháng 7/2023 ước tính đạt 335,6 tỷ đồng, tăng 2,87% so với tháng trước và tăng 7,23% so với cùng tháng năm trước.

Một số công trình mới khởi công như: Dự án Trụ sở làm việc Đảng bộ khối Cơ quan, doanh nghiệp tỉnh và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đồi đến bên phà Mỹ Thuận cũ) phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi Côn Lục Sỹ, huyện Trà Ôn (giai đoạn 2); Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình; Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Loan Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít.

Tiếp tục thi công các công trình dự án chuyển tiếp như: Trung tâm Hội nghị tỉnh Vĩnh Long; Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thiện (huyện Vũng Liêm); Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; dự án đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - cầu Vũng Liêm) huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm; Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, thành phố Vĩnh Long; Đường liên xã Phú Quới - Thạnh Quới, huyện Long Hồ; Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Long Hồ và huyện Bình Tân; Cải tạo, sửa chữa khu lưu niệm Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa, huyện Tam Bình; Trung tâm công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long (các khối phụ trợ cho cơ sở chăm sóc người bệnh tâm thần); ...

Lũy kế trong 7 tháng năm 2023, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý thực hiện 2.105,2 tỷ đồng, đạt 40,65% kế hoạch năm, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 0,34 điểm phần trăm, chủ yếu do kế hoạch vốn năm nay tăng 10,21% so với năm trước.

Trong tháng không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và bổ sung vốn. Lũy kế 7 tháng năm 2023, không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới; tuy nhiên, có 01 dự án bổ sung vốn 4,6 triệu USD ngành sản xuất thức ăn gia súc, thuộc nhà đầu tư Hà Lan.

#### 4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

*Ngành nông nghiệp từng bước được cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và phát triển bền vững; hình thành vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, hướng đến nền nông nghiệp công nghệ cao, hiện đại. Tuy nhiên, tình hình sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn còn những khó khăn như: Thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn xảy ra; nông dân thiếu thông tin đầu ra cho nguồn nông sản, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế nên chất lượng sản phẩm nông nghiệp cạnh tranh không cao.*

##### 4.1. Trồng trọt

###### a) Cây lúa:

- Lúa hè thu 2023: Toàn tỉnh xuống giống được 37.466 ha, đạt 98,59% kế hoạch năm, giảm 9,14% hay giảm 3.769 ha so với cùng vụ năm trước. Tính đến thời điểm ngày 15/7/2023, diện tích thu hoạch được 32.751,2 ha với năng suất ước đạt 57,77 tạ/ha, tăng 1,19% hay tăng 0,68 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước; năng suất lúa tăng là do thời tiết tương đối thuận lợi, nông dân sử dụng giống lúa cho năng suất cao và áp dụng các biện pháp canh tác khoa học kỹ thuật tiên bộ, tình hình sâu bệnh có phát sinh nhưng không đáng kể.

- Lúa thu đông 2023: Đến ngày 15/7/2023 đã gieo trồng được 15.061,5 ha, đạt 50,21% kế hoạch, giảm 0,03% hay giảm 4,3 ha so với cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa đang ở giai đoạn mạ 13.556,5 ha, đẻ nhánh 965 ha, lúa giai đoạn đòng trở 540 ha. Tình hình lúa đang sinh trưởng và phát triển khá tốt, sâu bệnh tuy có phát sinh nhưng mức độ gây hại không đáng kể, đã được bà con nông dân phòng trị kịp thời.

###### b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):

Ước tính trong tháng gieo trồng được 2.593,1 ha rau màu, tăng 1,47% hay tăng 37,69 ha so cùng kỳ năm trước; trong đó, diện tích màu xuống ruộng là 1.600 ha, chiếm 61,7% diện tích xuống giống. Nâng diện tích gieo trồng 7 tháng được 21.186,7 ha, tăng 1,5% hay tăng 314 ha so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã gieo trồng được 753,6 ha ngô (bắp), giảm 2,7% so cùng kỳ năm trước; 939,4 ha khoai lang, tăng 21,23%; 158,8 ha mía, tăng 0,56%; 19.018,2 ha rau các loại, tăng 0,76%; 238,2 ha đậu các loại, tăng 0,99%; ... Ước sản lượng thu hoạch được 1.899,7 tấn ngô (bắp), giảm 4,62% so cùng kỳ năm trước; 6.886,3 tấn khoai lang, giảm 64,62%; 8.352,2 tấn mía, tăng 0,53%; 356.223,9 tấn rau các loại, tăng 0,98%; 349,3 tấn đậu các loại, tăng 1,33%; ...

###### c) Cây lâu năm:

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 318 ha nhãn đang bị nhiễm bệnh chổi rồng, giảm 30,25% hay giảm 137,9 ha so với cùng kỳ năm trước; 4.322,6 ha cây lâu năm bị nhiễm các loại dịch hại khác, giảm 18,42% hay giảm 976,3 ha. Nhìn chung các loại dịch hại bị nhiễm với mật số thấp, được phòng trị kịp thời nên không ảnh hưởng đến năng suất và phẩm cấp sản phẩm.

Trong tháng tình hình sản xuất cây ăn trái trên địa bàn tiếp tục phát triển khá, cây trồng phát triển tốt, chi phí nguyên liệu đầu vào bình ổn, sâu bệnh phát sinh gây hại không đáng kể, đầu ra sản phẩm thuận lợi. Tuy nhiên giá bán có xu hướng giảm so với tháng trước do nhiều loại trái cây đang vào vụ thu hoạch rộ nguồn cung dồi dào, tiêu thụ nội địa là chủ yếu do chất lượng nhiều loại trái cây chưa đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; nhiều sản phẩm trái cây có giá bán giảm phổ biến từ 2 - 10% so với tháng trước.

#### **4.2. Chăn nuôi:**

Trong tháng không phát hiện ổ dịch tả heo Châu Phi. Lũy kế đến nay, xảy ra 05 ổ dịch tả heo Châu Phi tại 05 hộ chăn nuôi ở 04 xã thuộc các huyện Trà Ôn, Long Hồ, Tam Bình; tiêu hủy 70 con heo bệnh với tổng trọng lượng 3.666 kg.

Ước tính đến thời điểm 15/7/2023, đàn heo có 179.563 con, giảm 5,31% hay giảm 10.064 con so cùng kỳ năm trước; đàn bò có 76.051 con, giảm 9,5% hay giảm 7.983 con; tổng đàn gia cầm có 10.338,6 nghìn con, giảm 0,62% hay giảm 64,2 nghìn con so cùng kỳ, trong đó đàn gà là 6.895,5 nghìn con, tăng 3,01% hay tăng 201,3 nghìn con. Tổng đàn heo trên địa bàn giảm là do hiệu quả kinh tế mang lại không cao, chi phí chăn nuôi nhất là giá thức ăn gia súc tăng liên tục trong khi giá sản phẩm đầu ra tăng không nhiều. Hiện nay tình hình chăn nuôi heo trên địa bàn được duy trì ở những hộ nuôi có quy mô lớn hoặc nuôi gia công cho các doanh nghiệp.

Ước tính 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng thịt heo xuất chuồng được 29.647,5 tấn, giảm 1,14% hay giảm 340,8 tấn so cùng kỳ; sản lượng thịt bò 6.811,7 tấn, tăng 0,12% hay tăng 8,44 tấn; sản lượng gia cầm 36.883,5 tấn, tăng 3,16% hay tăng 1.128,6 tấn, trong đó sản lượng thịt gà xuất chuồng được 23.849,6 tấn, tăng 5,49% hay tăng 1.240,7 tấn.

Lũy kế công tác tiêm phòng năm 2023 đến hiện tại được: 22.234 liều lở mồm long móng trên heo; 17.444 liều tai xanh trên heo; 23.615 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 34.460 liều viêm da nổi cục trên bò; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm cho 662.810 con gà, 1.934.510 con vịt; 50.017 liều đại chó. Ngoài ra, các trại, hộ chăn nuôi tự tiêm phòng cúm gia cầm cho 1.788.140 con gà, 19.150 con vịt.

#### **4.3. Thủy sản:**

Toàn tỉnh hiện có 2.170,4 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 0,1% hay tăng 2,17 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra thâm canh là 361,6 ha, tăng 0,48% hay tăng 1,74 ha.

Toàn tỉnh có 210 cơ sở nuôi cá lồng bè với 1.623 lồng, bè; trong đó hiện đang thả nuôi 1.239 lồng, bè, tăng 117 chiếc so với cùng kỳ. Ước sản lượng cá lồng bè thu hoạch 7 tháng năm 2023 được 10.372,8 tấn, tăng 3,25% hay tăng 326,2 tấn so với cùng kỳ. Số lồng bè và sản lượng cá lồng bè thu hoạch trong 7 tháng năm 2023 tăng là do thời tiết thuận lợi, người nuôi thay đổi con giống chất lượng nên cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt thấp và nhằm đáp ứng sản phẩm vào thị trường tiêu dùng ngày càng tăng.

Ước tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác 7 tháng năm 2023 được 93.842,8 tấn, tăng 3,22% hay tăng 2.927,4 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng được 89.973,9 tấn, tăng 3,43% hay tăng 2.984,3 tấn so với cùng kỳ. Riêng sản lượng cá tra nuôi thâm canh ước được 62.651,6 tấn, so cùng kỳ tăng 3,15% hay tăng 1.913,3 tấn.

## 5. Sản xuất công nghiệp

*Trong tháng, một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo chủ lực trên địa bàn tỉnh có sự phục hồi mạnh mẽ như: sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất giày da; sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu; ... đã góp phần làm cho chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2023 tăng 3,02% so với tháng trước. Tuy nhiên, chỉ số sản xuất công nghiệp trong 7 tháng năm 2023 vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng tình hình thế giới có nhiều bất ổn, suy thoái kinh tế thế giới tác động đến thương mại toàn cầu, lạm phát tăng cao ở một số nước Châu Âu, ... đã tác động làm giảm các đơn hàng từ phía đối tác nước ngoài, đặc biệt là ở các nước Châu Âu, Nhật Bản.*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP - Index of Industrial Production) tháng 7/2023 ước tính tăng 3,02% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,15%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 1,65%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 1%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2023 giảm 8,44%, trong đó ngành khai khoáng giảm 87,42%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,73%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 9,24%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 15,95%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung trong 7 tháng năm 2023 giảm 13,86% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 76,48%, kéo giảm IIP chung 0,32 điểm phần trăm; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 15,19%, kéo giảm 14 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 4,5%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 9,69%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm.

Nhiều ngành công nghiệp có mức sản xuất trong 7 tháng giảm mạnh so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 32,49%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 31,81%; sản xuất trang phục giảm 22,03%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 21,2%; sản xuất đồ uống giảm 17,98%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 6,88%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 5,13%; ... Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất tăng khá như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 77,91%; ngành dệt tăng 30,91%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,63%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,89%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,8%; ...

## **6. Thương mại, dịch vụ**

### **6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Trong tháng là thời gian nghỉ hè của học sinh, sinh viên; nhu cầu một số mặt hàng phát sinh thêm trong mùa mưa đang đến; mạng lưới phân phối hàng hóa tiếp tục được tăng cường và mở rộng với lượng hàng hóa dồi dào, đa dạng về mẫu mã, chất lượng; ... là những điều kiện quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, kích thích sức mua của người tiêu dùng.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 4.858,6 tỷ đồng, tăng 4,21% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 3,98%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 8,4%, du lịch lữ hành tăng 8,74% và dịch vụ khác tăng 1,73%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 0,17% so với tháng trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 4,03%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2023 tăng 13,03%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 12,24%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 17,43%, du lịch lữ hành tăng 58,83% và dịch vụ khác tăng 12,2%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 0,74% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 12,2%.

Tính chung trong 7 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 33.769,7 tỷ đồng, tăng 12,81% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 11,86%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,23%, du lịch lữ hành tăng 87,96% và dịch vụ khác tăng 15,92%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI bình quân 7 tháng năm 2023 tăng 1,84% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 10,78%.

Khách lưu trú trong tháng 7/2023 ước đạt 152 nghìn lượt, tăng 9,91% so với tháng trước và tăng 15,31% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế trong 7 tháng, khách lưu trú ước đạt 959,3 nghìn lượt, tăng 8,99% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 6,7 nghìn lượt, tăng 9,93% so với tháng trước và tăng 89,54% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 7 tháng, khách du lịch theo tour đạt 40,3 nghìn lượt, tăng 115,67% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động du lịch lữ hành tiếp tục phục hồi khá tốt, trong khi đó cùng kỳ năm 2022 vẫn còn ảnh hưởng nhất định của dịch Covid-19 nên hoạt động này rất hạn chế. Ngành du lịch tỉnh nhà tiếp tục đẩy mạnh quảng bá, nâng cao chất lượng và đa dạng hình thức, sản phẩm du lịch; ... sẽ góp phần làm cho hoạt động du lịch tăng trưởng khá trong thời gian tới.

### **6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa**

*Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có xu hướng phục hồi và tăng trưởng khá; doanh nghiệp xuất nhập khẩu không ngừng tìm kiếm thị trường và đã có nhiều đơn hàng mới. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng nội địa cũng có xu hướng tăng đã góp phần làm cho kim ngạch xuất, nhập khẩu của tỉnh tăng so với tháng trước.*



- **Xuất khẩu:** Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 7/2023 ước đạt 64,85 triệu USD, tăng 8,83% so với tháng trước nhưng giảm 10,33% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung trong 7 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 409,8 triệu USD, giảm 9,41% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu giảm mạnh đã làm kéo giảm tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó ảnh hưởng đáng kể là:

Giày dép các loại giảm 21,07%, kéo giảm tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung 13,13 điểm phần trăm; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng giảm 73,91%, kéo giảm 4,49 điểm phần trăm; hàng dệt may giảm 11,38%, kéo giảm 1,6 điểm phần trăm; hàng rau quả giảm 48,86%, kéo giảm 1,56 điểm phần trăm; sản phẩm mây, tre, cói và thảm giảm 12,68%, kéo giảm 0,91 điểm phần trăm; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù giảm 21,69%, kéo giảm 0,72 điểm phần trăm; sản phẩm gốm, sứ giảm 37%, kéo giảm 0,41 điểm phần trăm; ...

- **Nhập khẩu:** Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 25,2 triệu USD, tăng 8,17% so với tháng trước nhưng giảm 12,09% so cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 7 tháng năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 196,8 triệu USD, giảm 3,57% so cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực có mức nhập giảm mạnh như: Máy móc thiết bị giảm 71,64%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày giảm 24,52%; Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm giảm 22,87%; ...

### 6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

*Là thời gian nghỉ hè của học sinh, sinh viên nên nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí, tham quan nghỉ mát của người dân tăng cao (do dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt); bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành tăng trưởng khá nên nhu cầu vận tải hàng hóa cũng tăng so với tháng trước. Tình hình vận tải của địa phương cụ thể như sau:*

- **Vận tải hành khách:** Ước tính vận chuyển được 3.241 nghìn lượt khách với 80,9 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 3,01% về hành khách vận chuyển và tăng 3,62% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 13% về hành khách vận chuyển và tăng 19,79% về hành khách luân chuyển.

Tính chung trong 7 tháng năm 2023, toàn tỉnh đã vận chuyển được 21,53 triệu lượt khách với 536,4 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 14,02% về hành khách vận chuyển và tăng 18,04% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 15,2 triệu lượt khách với 523,8 triệu HK.Km, tăng 14,27% về hành khách vận chuyển và tăng 18,11% về hành khách luân chuyển.

- **Vận tải hàng hóa:** Ước tính vận chuyển được 622 nghìn tấn với 76,5 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 2,45% về hàng hóa vận chuyển và tăng 2,67% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 16,91% về hàng hóa vận chuyển và tăng 19,05% về hàng hóa luân chuyển.

Tính chung trong 7 tháng, vận chuyển được 3.994 nghìn tấn với 487,7 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 16,65% về hàng hóa vận chuyển và tăng 19,28% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 2.286 nghìn tấn với 279,1 triệu Tấn.Km, tăng 18,62% về hàng hóa vận chuyển và tăng 20,96% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 7/2023 đạt 209 tỷ đồng, tăng 2,98% so với tháng trước và tăng 17,75% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 74,5 tỷ đồng tăng 3,52% so với tháng trước và tăng 15,86% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 123,7 tỷ đồng tăng 2,72% so với tháng trước và tăng 18,98% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 10,8 tỷ đồng, tăng 2,26% so với tháng trước và tăng 17,08% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung trong 7 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 1.349 tỷ đồng, tăng 17,58% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 491,9 tỷ đồng, tăng 16,35%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 787,4 tỷ đồng, tăng 18,68%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 69,7 tỷ đồng, tăng 14,18% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyển phát (phạm vi địa phương thu thập, chưa bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 14,1 tỷ đồng, tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 17,68% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 7 tháng năm 2023, doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 90,12 tỷ đồng, tăng 16,64% so với cùng kỳ năm trước.

## II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

*Trước những diễn biến bất thường của thời tiết hiện nay, mưa giông, sạt lở gây ảnh hưởng đến đời sống hộ dân, gây thiệt hại nhà cửa, cây trồng, vật nuôi, ... Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ban hành Công điện 3682/CD-UBND ngày 13/7/2023 về việc chủ động các giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, ngập úng đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của Nhân dân trước, trong mùa mưa lũ. Các chính sách an sinh, trật tự an toàn xã hội được thực hiện thường xuyên và đảm bảo.*

### 1. Đời sống dân cư

Trong tháng, mưa lớn gió mạnh làm chết 01 người ở huyện Bình Tân, tốc mái 47 căn nhà, 01 phần mái che nhà ăn của công ty TNHH C&H MeKong cùng nhiều công trình khác; sạt lở 09 đoạn bờ bao do dòng chảy, xói mòn và 06 đoạn bờ bao do triều cường; đổ ngã, hư hỏng 1.970,8 ha lúa đông xuân ở huyện Long Hồ và 4,25 ha lúa thu đông mới sạ ở huyện Tam Bình; ước thiệt hại 59.524,9 triệu đồng.

Lũy kế từ đầu năm đến nay: Lốc, mưa, gió mạnh làm chết 02 người, sập, tốc mái 58 căn nhà, 01 trụ sở công an xã, 01 phần mái che nhà ăn của công ty TNHH C&H MeKong, đổ ngã 1.975,03 ha lúa; sạt lở 90 điểm làm ảnh hưởng trực tiếp 106 hộ dân với chiều dài 2.916 m; triều cường gây sạt chiều dài 80m. Ước tổng thiệt hại khoảng 67.295,3 triệu đồng. Khắc phục thiệt hại đến hiện tại là 4.520,8 triệu đồng từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, nguồn

quỹ Phòng chống thiên tai, nguồn kinh phí chi hoạt động thường xuyên của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và nguồn xã hội hóa.

Trong tháng quỹ Phòng chống thiên tai thu được 426,1 triệu đồng; lũy kế thu được 3.616,9 triệu đồng đạt 30,9% kế hoạch.

Trong tháng, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 3.151 người; lũy kế, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 21.763 người, đạt 62,18% kế hoạch năm. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63,58%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 22%.

Giải quyết việc làm cho 2.917 lao động, trong đó đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 156 lao động. Lũy kế từ đầu năm giải quyết việc làm mới cho 17.246 lao động, đạt tỷ lệ 86,23%; lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 1.083 lao động, đạt tỷ lệ 63,71%.

Hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm cho 126 người lao động với số tiền 4.384 triệu đồng; 23 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng với số tiền 1.664 triệu đồng. Hỗ trợ chi phí ban đầu cho 02 người lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 16,8 triệu đồng; lũy kế hỗ trợ chi phí ban đầu cho 21 lao động với số tiền 168,4 triệu đồng.

Tình hình lao động bị mất việc làm, giảm giờ làm trong các doanh nghiệp, có 2.120 lao động bị ảnh hưởng, trong đó: Thôi việc, mất việc 191 lao động, giảm giờ làm 1.402 lao động, tự ý nghỉ việc 527 lao động.

Tư vấn giới thiệu việc làm cho 9.234 lượt người; giới thiệu việc làm trong nước cho 130 người, giới thiệu việc làm ngoài nước 06 người. Lũy kế, tư vấn giới thiệu việc làm cho 54.789 lượt người; giới thiệu việc làm trong nước 985 người, giới thiệu việc làm ngoài nước 30 người.

Tổ chức 01 phiên giao dịch việc làm, tư vấn chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho 8.894 lượt người, có 1.531 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành 1.544 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề cho 324 người lao động thất nghiệp. Lũy kế, tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 46.473 lượt người, 9.367 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 9.009 người, hỗ trợ học nghề 1.386 người.

## **2. Giáo dục - đào tạo**

Ngành Giáo dục chỉ đạo các trường Trung học cơ sở, trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông, Trung học phổ thông, Phổ thông Dân tộc nội trú, Năng khiếu & Thể dục thể thao; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh trong việc lựa chọn tổ hợp môn học, chuyên đề học tập và mua sắm sách giáo khoa phục vụ năm học 2023 - 2024, nhằm tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình GDPT 2018.

Theo dõi, giám sát công tác giữ trẻ trong thời gian hè đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ của các đơn vị.

Tổ chức chấm thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Kết quả tỉnh Vĩnh Long có 10.099/10.139 thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023, đạt tỷ lệ 99,61%, xếp hạng 14 cả nước (tăng 5 bậc) và hạng 3 trong số 13 tỉnh, thành phố khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long về điểm trung bình các bài thi. Trong đó, xếp hạng môn Toán hạng 19 (tăng 2 bậc), môn Vật lý hạng 29 (không tăng giảm), môn Hóa hạng 12 (tăng 17 bậc), môn Sinh hạng nhất (tăng 01 bậc), môn Ngữ văn hạng 41 (tăng 9 bậc), môn Lịch sử hạng 11 (tăng 6 bậc), môn Địa lí hạng 7 (tăng 2 bậc), môn GDCD hạng 9 (giảm 01 bậc), môn tiếng Anh hạng 17 (tăng 6 bậc).

Hoàn thành công tác tuyển sinh lớp 10 năm học 2023 - 2024. Kết quả tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS trúng tuyển vào lớp 10 hệ công lập là 73,18% (10.861 học sinh/14.841 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2022 - 2023).

Phát động học sinh, sinh viên thuộc phạm vi dự án có ý tưởng/giải pháp công nghệ mong muốn ươm tạo phát triển thực tiễn với nội dung “Chương trình Bê phóng khởi nghiệp Mùa 2 năm 2023”. Đăng ký tham gia Chương trình Bê phóng khởi nghiệp ươm mầm khởi sự kinh doanh và mời đăng ký tham gia Chương trình ươm tạo ý tưởng công nghệ - khởi nghiệp dành cho thanh thiếu niên năm 2023 do Quỹ Dariu tổ chức.

### 3. Văn hóa - thể thao

Thực hiện công tác tuyên truyền, cổ động trực quan trong tháng 7/2023 đúng quy định hiện hành; treo 20m<sup>2</sup> bảng cổ động trực quan kỷ niệm ngày toàn dân phòng, chống ma túy (26/6); ngày thế giới tôn vinh người hiến máu (14/6); 32m<sup>2</sup> phong sân khấu giao lưu đờn ca tài tử tại sự kiện Vinh danh Homestay Asean tại xã An Bình, huyện Long Hồ. Tham gia Hội diễn Dân, Hát dân ca 3 miền tại Nghệ An; tổ chức Liên hoan Tiếng hát người cao tuổi tỉnh Vĩnh Long năm 2023; Hội diễn Văn nghệ quần chúng tỉnh Vĩnh Long năm 2023. Tổ chức giao lưu đờn ca tài tử với các tỉnh bạn (Tiền Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bến Tre) nhân kỷ niệm ngày sinh Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng có khoảng 400 lượt người xem.

Thanh tra, kiểm tra 15 cuộc đối với 24 tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra, lập 07 biên bản yêu cầu các cơ sở khắc phục vi phạm; trong đó, Thanh tra Sở ra 01 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 01 cơ sở với số tiền 03 triệu đồng.

**Về thể thao thành tích cao:** Trong tháng 7/2023, có 13 đội thể thao tham gia thi đấu đạt 57 huy chương (09 vàng, 18 bạc, 30 đồng). Trong đó, Đội Bóng đá đạt hạng nhì quốc gia năm 2023; Đội Bóng chuyền nam tham dự Cúp 620 Châu Thái, đạt hạng nhất chung cuộc; Bóng bàn tham dự giải trẻ, thiếu niên, nhi đồng toàn quốc khu vực miền Đông Nam bộ và miền tây lần thứ IV năm 2023 tại Tây Ninh, đạt 13 huy chương (04 vàng, 03 bạc, 06 đồng); Điền kinh tham dự giải vô địch Điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia năm 2023 tại Bến Tre đạt 10 huy chương (02 vàng, 04 bạc, 04 đồng); Karate tham dự giải vô địch Karate miền Nam năm 2023 tại Cần Thơ, đạt 07 huy chương (01 vàng, 01 bạc, 05 đồng); ...

#### 4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Theo Sở Y tế, tính từ ngày 11/6/2023 đến ngày 11/7/2023 trên địa bàn tỉnh ghi nhận 09 trường hợp xác định dương tính với vi rút SARS-CoV-2, tích lũy 1.098 trường hợp; trong đó, có 06 trường hợp cách ly tại nhà, tích lũy 848 trường hợp. Số hiện đang điều trị là 0, số điều trị khỏi là 03; tích lũy 167 trường hợp. Số đang cách ly tại nhà, nơi lưu trú là 0. Số tử vong trong tháng là 0, tích lũy 05 trường hợp; tỷ lệ tử vong/mắc trong tháng là 0%, tích lũy là 0,46%.

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19:

- Tiêm cho các nhóm đối tượng theo Nghị quyết số 21/NQ-CP từ ngày 20/4/2021 đến 16h ngày 11/7/2023 (từ 18 tuổi trở lên): Tổng số 2.781.236 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 783.088 đối tượng, tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 780.949 đối tượng, tỷ lệ 99,8%; tiêm mũi 3 cho 557.538 đối tượng, tỷ lệ 90,9%; tiêm mũi 4 cho 368.950 đối tượng, tỷ lệ 99,9% và tiêm liều bổ sung cho 290.711 đối tượng, tỷ lệ 76,7%.

- Tiêm cho trẻ em từ 12 - 17 tuổi: Tổng số 256.572 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 95.367 đối tượng, đạt tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 92.656 đối tượng, đạt 99,8%; tiêm mũi 3 cho 68.549 đối tượng, đạt 76,2%.

- Tiêm cho trẻ em từ 05 - 11 tuổi: Tổng số 211.339 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 111.311 đối tượng, tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 100.027 đối tượng, tỷ lệ 93,6%.

Trong tháng bệnh tiêu chảy phát sinh 153 ca, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; bệnh viêm gan virus phát sinh 192 ca, giảm 31%; bệnh sốt xuất huyết phát sinh 40 ca, giảm 91,5%; bệnh tay chân miệng phát sinh 100 ca, giảm 63%; bệnh thủy đậu phát sinh 55 ca, tăng 3 lần; bệnh quai bị phát sinh 06 ca, tăng 2 lần; các bệnh sởi, cúm không phát sinh. Lũy kế, bệnh tiêu chảy tăng 2,93 lần; bệnh viêm gan virus tăng 3,17 lần; bệnh sốt xuất huyết tăng 1,71 lần; bệnh tay chân miệng tăng 2,81 lần; bệnh thủy đậu tăng 3,66 lần; bệnh quai bị tăng 2,43 lần.

Các cơ sở y tế công lập khám và điều trị cho 227.237 lượt người, trong đó có 85,04% khám bảo hiểm y tế. Lũy kế 7 tháng năm 2023, các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho hơn 1,58 triệu lượt người, trong đó có 85,91% khám bảo hiểm y tế.

Trong tháng đã tiến hành xét nghiệm 1.118 mẫu, phát hiện 22 ca nhiễm HIV; không có ca nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS và tử vong. Lũy kế từ ca đầu tiên đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 4.018 ca nhiễm HIV; trong đó có 1.634 ca đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 875 ca AIDS đã tử vong.

Tính từ đầu năm đến nay, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 6.519 trẻ, đạt 68,25% kế hoạch năm. Phụ nữ có thai tiêm VAT 2<sup>+</sup> là 5.186 bà mẹ, đạt 65% so với kế hoạch năm.

Tuyên truyền an toàn vệ sinh nguồn thực phẩm; kiểm tra đột xuất về an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ nhỏ; xử lý nghiêm vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm. Tuyên truyền, đảm bảo an toàn thực phẩm mùa hè, mùa bão lụt năm 2023. Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

### **5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội**

Theo Công an tỉnh Vĩnh Long, trong tháng đã tổ chức tuần tra an toàn giao thông 975 cuộc, phát hiện 1.382 trường hợp vi phạm; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.343 trường hợp với tổng số tiền 3.246 triệu đồng; tạm giữ 463 phương tiện các loại, tước có thời hạn 246 giấy phép lái xe.

Từ ngày 15/6 - 14/7/2023 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 09 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 10 người, bị thương 05 người, thiệt hại tài sản 19 triệu đồng. So với tháng trước tăng 01 vụ, số người chết tăng 03, số bị thương tăng 01 người, thiệt hại tài sản giảm 03 triệu đồng. So cùng kỳ năm 2022 giảm 02 vụ, số người chết tăng 02, số bị thương giảm 02 người, thiệt hại tài sản giảm 36,5 triệu đồng.

Tính từ đầu năm đến nay, xảy ra 55 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 49 người, bị thương 30 người; so với cùng kỳ năm trước giảm 23 vụ, số người chết giảm 07 người, số bị thương giảm 18 người. Không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy; so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 01, số bị thương giảm 01 người.

Công tác phòng, chống cháy nổ được kiểm tra, tuyên truyền và hướng dẫn, tập huấn nhằm bảo đảm an toàn ở các khu, tuyến công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và khu vực đông dân cư có nguy cơ dễ dẫn đến cháy, nổ. Trong tháng đã kiểm tra 155 cơ sở, có 467 hướng dẫn giải pháp an toàn về PCCC; tổ chức tuyên truyền trực tiếp 789 cuộc có 42.095 người dự, tổ chức tuyên truyền trên loa phóng thanh 48 cuộc, tuyên truyền lưu động 21 cuộc.

Trong tháng không xảy ra tình trạng cháy, nổ; so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước tình trạng cháy, nổ không tăng, giảm. Lũy kế từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy nổ, ước thiệt hại khoảng 1.050 triệu đồng; so với lũy kế cùng kỳ năm trước số vụ cháy, nổ giảm 01 vụ, số người chết giảm 03, số người bị thương giảm 01 và thiệt hại tài sản tăng 942 triệu đồng.

### **6. Vấn đề xã hội khác**

Triển khai kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2023). Tổ chức 02 đoàn người có công đi điều dưỡng tập trung tại tỉnh Quảng Nam và Lâm Đồng. Đón tiếp 01 đoàn người có công tỉnh Bình Thuận đến điều dưỡng tại Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long. Lũy kế, tổ chức 07 đoàn với 295 người có công của tỉnh đi điều dưỡng tập trung; đón tiếp 07 đoàn người có công của các tỉnh đến điều dưỡng tại Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long. Tiếp tục đôn đốc, nhắc nhở công tác xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người có công, đã khởi công xây dựng, sửa chữa 383/434 căn nhà, trong đó đã hoàn thành 198 căn nhà.

Trong tháng vận động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa toàn tỉnh được 2.540 triệu đồng; lũy kế từ đầu năm đến nay vận động được 8.309 triệu đồng, đạt 97,75% kế hoạch năm.

Tổ chức các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đưa 50 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tham gia trại hè tại Dinh độc lập - Khu du lịch Suối Tiên TP Hồ Chí Minh; tổ chức 03 lớp dạy bơi cho 90 trẻ em tại các huyện, thị xã, thành phố, nâng tổng số đến nay tổ chức được 24 lớp, có 720 em tham gia; tổ chức Diễn đàn trẻ em cấp tỉnh, có 80 trẻ tham dự; tổng hợp các ý kiến, khuyến nghị của trẻ em gửi về Cục Trẻ em và đăng ký Diễn đàn trẻ em cấp Trung ương, chọn 4 trẻ em tham dự.

Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh vận động được 07 triệu đồng; lũy kế vận động được 1.294,5 triệu đồng, đạt 43% kế hoạch.

Trung tâm Công tác Xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 279 đối tượng. Đón tiếp 50 lượt đoàn, cá nhân đến thăm, tặng quà cho đối tượng với tổng số tiền 362,3 triệu đồng; lũy kế, đón tiếp 563 lượt đoàn với số tiền 2.634,5 triệu đồng. Kết nối vận động các cá nhân, tổ chức hỗ trợ xây dựng 02 căn nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn tại xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn và xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện 11 vụ vi phạm (07 vụ vi phạm về khai thác khoáng sản trái phép, 04 vụ dùng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép). Xử phạt vi phạm hành chính 07 vụ, với số tiền xử phạt là 297 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, số vụ vi phạm môi trường là 59 vụ, số vụ xử lý là 74 vụ và số tiền xử phạt là 1.731,9 triệu đồng (tính cả số vụ năm trước chuyển sang)/.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

**CỤC TRƯỞNG**

**Hà Văn Ban**

# KINH TẾ - XÃ HỘI

## 7 tháng năm 2023

### Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước (%)



↓ **13,86%** TOÀN NGÀNH



Khai khoáng  
↓ **76,48%**



Chế biến, chế tạo  
↓ **15,19%**



Điện, khí đốt, nước nóng  
↑ **4,5%**



Cung cấp nước, xử lý  
rác thải, nước thải  
↑ **9,69%**

### Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

#### Tổng số

**2.105 Tỷ đồng**  
↑ **9,3%**

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước  
cấp tỉnh: **1.363**

↑ **11,22%**

Vốn ngân sách Nhà nước  
cấp huyện: **742**

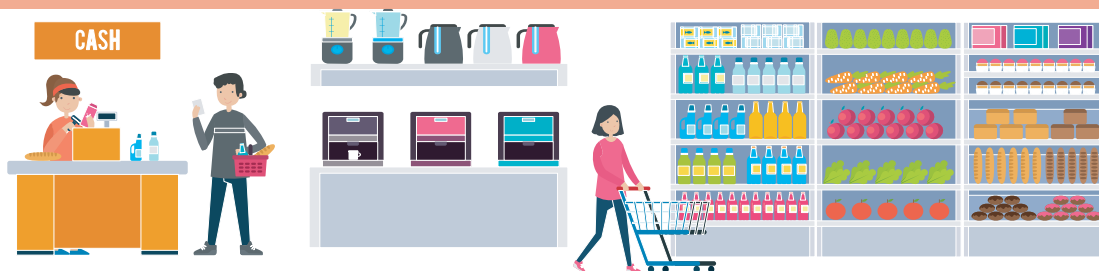
↑ **5,94%**



so với cùng kỳ năm trước



## Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2023



Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng **33.770 tỷ đồng** ↑ **12,81%**

Bán lẻ hàng hóa



**22.751** tỷ đồng

↑ **11,86%**

Lưu trú, ăn uống



**5.130** tỷ đồng

↑ **13,23%**

Du lịch lữ hành



**39** tỷ đồng

↑ **87,96%**

Dịch vụ khác



**5.850** tỷ đồng

↑ **15,92%**

## Giao thông vận tải

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**21.533** Nghìn hành khách ↑ **14,02%**

Luân chuyển

**536,4** Triệu hành khách.Km ↑ **18,04%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

**3.994** Nghìn tấn ↑ **16,65%**

Luân chuyển

**487,7** Triệu tấn.Km ↑ **19,28%**

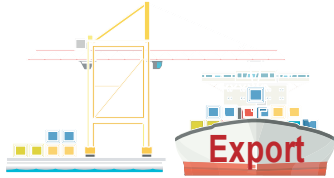


So với cùng kỳ năm trước

## Xuất - nhập khẩu hàng hóa

7 tháng năm 2023

Xuất khẩu hàng hóa



409,8 triệu USD

↓ 9,41%

Nhập khẩu hàng hóa



196,8 triệu USD

↓ 3,57%

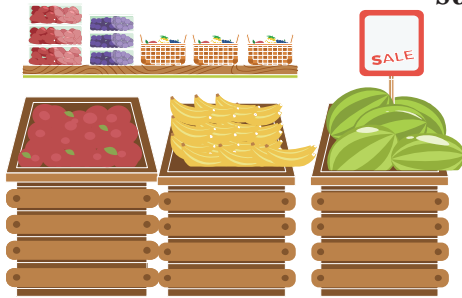
So với cùng kỳ năm trước

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI

Chỉ số giá tiêu dùng  
bình quân 7 tháng năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước

+ 1,84%



Tháng 7/2023  
so với tháng trước

+ 0,17%

Chỉ số giá vàng

Tháng 7/2023  
so với tháng trước  
- 0,24%

Bình quân 7 tháng năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước  
+ 1,41%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 7/2023  
so với tháng trước  
+ 0,44%

Bình quân 7 tháng năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước  
+ 2,91%

**SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**Đến ngày 15 tháng 7 năm 2023**

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa hè thu	41.235,1	37.466,0	90,86
Lúa thu đông	15.065,8	15.061,5	99,97
<b>Một số loại cây khác</b>			
Ngô (bắp)	774,5	753,6	-2,70
Khoai lang	774,9	939,4	121,23
Mía	157,9	158,8	100,56
Rau các loại	18.875,4	19.018,2	100,76
Đậu các loại	235,9	238,2	100,99
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa hè thu	140.677,4	189.203,4	134,49
<b>Một số loại cây khác</b>			
Ngô (bắp)	1.991,6	1.899,7	-4,62
Khoai lang	19.462,2	6.886,3	-64,62
Mía	8.308,4	8.352,2	100,53
Rau các loại	352.756,9	356.223,9	100,98
Đậu các loại	344,7	349,3	101,33

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: %*

	Thực hiện tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>84,34</b>	<b>103,02</b>	<b>91,56</b>	<b>86,14</b>
<b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2</i></b>				
<b>Khai khoáng</b>	<b>9,97</b>	<b>108,30</b>	<b>12,58</b>	<b>23,52</b>
- Khai khoáng khác	9,97	108,30	12,58	23,52
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>82,96</b>	<b>103,15</b>	<b>90,27</b>	<b>84,81</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	99,65	103,60	104,94	94,87
- Sản xuất đồ uống	82,94	97,87	108,06	82,02
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	251,08	101,63	155,00	177,91
- Dệt	118,08	112,59	119,16	130,91
- Sản xuất trang phục	68,18	103,44	88,34	77,97
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	61,01	106,31	67,42	68,19
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	70,13	102,29	71,89	67,51
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	75,33	109,62	86,95	78,80
- In, sao chép bản ghi các loại	133,04	102,27	136,90	85,63
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	88,93	102,52	87,93	93,12
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	85,11	108,61	108,99	108,80
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,49	102,61	118,02	114,63
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,75	93,36	106,88	111,89
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,70	103,10	108,96	103,60
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,12	105,21	81,10	97,72
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,10	103,59	108,65	103,25
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104,61	93,51	76,10	86,71
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...</b>	<b>101,41</b>	<b>101,65</b>	<b>109,24</b>	<b>104,50</b>
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	101,48	101,65	109,34	104,60
<b>Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>115,10</b>	<b>101,00</b>	<b>115,95</b>	<b>109,69</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	111,50	101,12	111,68	104,98
- Thoát nước và xử lý nước thải	138,38	100,61	137,04	129,95
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	128,64	100,59	132,89	128,70

## SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M <sup>3</sup>	7.032	7.616	71.314	12,58	23,52
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	80.330	81.050	544.790	101,07	91,37
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.630	4.700	29.883	104,44	98,62
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	10.782	11.666	77.650	74,64	72,31
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	62.316	64.756	411.850	112,53	98,54
- Bia đóng lon	1000 lít	3.817	3.650	26.005	112,24	76,84
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	20.172	20.500	102.961	155,00	177,91
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	182	187	1.211	86,57	77,02
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	2.438	2.592	17.654	67,36	68,14
- Sản phẩm bằng vật liệu tét bện khác	1000 cái	2.529	2.575	15.592	67,98	63,82
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	2.843	2.898	17.696	59,18	82,01
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	3.903	4.003	26.822	100,00	96,02
- Thuốc chữa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	14,16	16,00	94,04	123,08	123,36
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	56,40	58,00	336,54	93,46	92,71
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	137,1	122,2	1.338,0	49,40	45,82
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	34.089	31.001	199.283	124,78	153,79
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	27.321	27.287	181.804	94,20	96,18
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	8.520	7.200	45.430	63,05	80,34
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	116,1	117,3	768,4	109,97	105,43
- Nước uống được	1000 M <sup>3</sup>	4.581	4.633	30.951	111,67	104,96
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	410,78	413,29	2.703,45	137,05	129,95
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.878	3.899	26.678	135,57	131,37

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>326.248</b>	<b>335.602</b>	<b>2.105.177</b>	<b>40,65</b>	<b>109,30</b>
<b>1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>212.371</b>	<b>217.031</b>	<b>1.362.716</b>	<b>39,36</b>	<b>111,22</b>
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	21.857	22.865	130.489	44,34	106,03
<i>Trong đó:</i> Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	8.525	10.208	27.158	16,37	
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	62.147	62.872	421.800	55,42	115,02
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	7.418	7.579	25.553	7,51	174,38
- Nguồn xổ số kiến thiết	64.105	65.848	424.481	39,32	110,34
- Vốn khác	56.844	57.867	360.393	36,54	107,22
<b>2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>113.877</b>	<b>118.571</b>	<b>742.461</b>	<b>43,26</b>	<b>105,94</b>
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	21.532	23.471	141.032	37,10	100,18
<i>Trong đó:</i> Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	9.587	9.489	64.093	34,82	107,37
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	77.874	80.475	511.418	47,48	99,51
- Vốn khác	14.471	14.625	90.011	34,75	195,32
<b>3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó:</i> Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-		
- Vốn khác	-	-	-		

**DOANH THU**  
**BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.662.455</b>	<b>4.858.605</b>	<b>33.769.670</b>	<b>113,03</b>	<b>112,81</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
- Bán lẻ hàng hóa (*)	3.107.782	3.231.332	22.750.905	112,24	111,86
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	679.749	736.821	5.130.462	117,43	113,23
- Du lịch lữ hành	5.584	6.072	38.703	158,83	187,96
- Dịch vụ khác	869.340	884.380	5.849.600	112,20	115,92

**Ghi chú:** (\*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

## DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (\*)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.107.782</b>	<b>3.231.332</b>	<b>22.750.905</b>	<b>112,24</b>	<b>111,86</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	1.312.106	1.392.770	9.502.352	115,57	111,61
Hàng may mặc	163.417	171.532	1.199.989	115,70	114,57
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	605.708	641.599	4.681.240	110,45	114,07
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	25.217	26.738	191.056	108,66	109,90
Gỗ và vật liệu xây dựng	145.080	146.566	1.041.020	112,99	113,60
Ô tô các loại	91.789	95.850	668.309	113,57	112,09
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	135.927	138.356	956.211	113,67	111,20
Xăng dầu các loại	405.658	387.444	2.858.269	104,10	108,71
Nhiên liệu khác	32.189	31.535	230.248	108,46	112,09
Đá quý, kim loại và sản phẩm	77.923	81.304	585.470	109,41	111,53
Hàng hoá khác	61.201	62.607	452.729	107,06	109,59
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.567	55.031	384.012	109,75	108,41

**Ghi chú:** (\*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.



## DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>679.749</b>	<b>736.821</b>	<b>5.130.462</b>	<b>117,43</b>	<b>113,23</b>
Dịch vụ lưu trú	16.385	17.994	119.607	116,59	117,33
Dịch vụ ăn uống	663.364	718.827	5.010.855	117,45	113,14
<b>Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch</b>	<b>5.584</b>	<b>6.072</b>	<b>38.703</b>	<b>158,83</b>	<b>187,96</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>869.340</b>	<b>884.380</b>	<b>5.849.600</b>	<b>112,20</b>	<b>115,92</b>

## DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>208.990</b>	<b>1.349.099</b>	<b>102,98</b>	<b>117,75</b>	<b>117,58</b>
<b><i>Vận tải hành khách</i></b>	<b><i>74.478</i></b>	<b><i>491.912</i></b>	<b><i>103,52</i></b>	<b><i>115,86</i></b>	<b><i>116,35</i></b>
Đường bộ	68.270	450.691	103,58	115,93	116,47
Đường sông	6.208	41.222	102,85	114,99	115,02
Đường biển	-	-			
<b><i>Vận tải hàng hóa</i></b>	<b><i>123.742</i></b>	<b><i>787.436</i></b>	<b><i>102,72</i></b>	<b><i>118,98</i></b>	<b><i>118,68</i></b>
Đường bộ	92.544	586.705	102,81	119,84	119,75
Đường sông	31.198	200.731	102,47	116,48	115,66
Đường biển	-	-			
<b><i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i></b>	<b><i>10.770</i></b>	<b><i>69.750</i></b>	<b><i>102,26</i></b>	<b><i>117,08</i></b>	<b><i>114,18</i></b>

## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)</b>	<b>3.241,3</b>	<b>21.533,4</b>	<b>103,01</b>	<b>113,00</b>	<b>114,02</b>
Đường bộ	2.292,1	15.225,2	103,14	112,60	114,27
Đường sông	949,2	6.308,2	102,69	113,99	113,41
Đường biển	-	-	...	...	...
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>80.904</b>	<b>536.383</b>	<b>103,62</b>	<b>119,79</b>	<b>118,04</b>
Đường bộ	79.005	523.786	103,64	119,90	118,11
Đường sông	1.899	12.598	102,84	115,56	115,06
Đường biển	-	-	...	...	...
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>622,1</b>	<b>3.994,1</b>	<b>102,45</b>	<b>116,91</b>	<b>116,65</b>
Đường bộ	358,1	2.286,1	102,55	118,46	118,62
Đường sông	264,0	1.708,0	102,33	114,88	114,10
Đường biển	-	-	...	...	...
<b>II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)</b>	<b>76.502</b>	<b>487.668</b>	<b>102,67</b>	<b>119,05</b>	<b>119,28</b>
Đường bộ	44.043	279.141	102,67	120,26	120,96
Đường sông	32.459	208.527	102,67	117,44	117,10
Đường biển	-	-	...	...	...

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc năm 2019				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2022	Tháng trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>108,61</b>	<b>100,74</b>	<b>100,19</b>	<b>100,17</b>	<b>101,84</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,98	103,09	101,50	100,46	103,88
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	115,04	103,47	103,31	99,99	103,60
Thực phẩm	113,73	102,96	100,55	100,71	104,05
Ăn uống ngoài gia đình	118,60	103,25	103,25	100,00	103,57
Đồ uống và thuốc lá	105,52	100,98	100,98	100,00	101,99
May mặc, giày dép và mũ nón	106,24	102,50	101,84	100,00	104,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106,24	100,66	100,24	99,52	101,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,92	100,83	100,35	100,00	101,99
Thuốc và dịch vụ y tế	102,28	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,56	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,91	89,57	100,75	100,02	92,76
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	111,14	101,52	81,89	100,00	107,84
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	111,77	101,58	77,60	100,00	109,24
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,19	100,89	100,86	100,00	100,97
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,64	104,27	103,44	102,18	102,69
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>146,17</b>	<b>105,16</b>	<b>105,10</b>	<b>99,76</b>	<b>101,41</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,14</b>	<b>101,45</b>	<b>98,21</b>	<b>100,44</b>	<b>102,91</b>

## HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng trị giá</b>	<b>59.584,1</b>	<b>64.848,2</b>	<b>409.817,3</b>	<b>89,67</b>	<b>90,59</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>					
- Hàng thủy sản	922,0	900,0	10.437,4	...	...
- Hàng rau quả	1.137,1	1.266,2	7.405,9	84,08	51,14
- Gạo	-	-	794,8	...	...
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1.096,7	1.501,7	11.731,1	41,24	78,31
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	4.122,7	4.395,0	28.230,7	85,22	87,32
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	-	...	...
- Hàng dệt may	8.678,5	9.339,1	56.386,4	92,14	88,62
- Giày dép các loại	31.568,6	34.169,4	222.510,2	78,95	78,93
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	0,6	0,8	713,2	0,31	141,76
- Sản phẩm gốm, sứ	365,0	401,0	3.182,1	76,08	63,00
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-	...	...
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	188,9	196,0	7.168,3	3,82	26,09
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	8.838,0	9.784,2	45.682,8	14690,99	9188,01
- Hàng hóa khác	2.666,0	2.894,8	15.574,4	110,24	134,85

## HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng trị giá</b>	<b>23.273,1</b>	<b>25.173,9</b>	<b>196.830,6</b>	<b>87,91</b>	<b>96,43</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>					
- Lúa mì	187,0	190,0	893,6	91,04	132,66
- Nguyên liệu chế biến TAGS	2.453,5	2.729,6	18.536,9	207,62	559,57
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	322,8	348,0	5.672,6	24,54	77,13
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	-	74,6	1.365,0	19,90	77,16
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	-	-	-	-
- Vải các loại	7.068,9	7.637,0	54.495,3	306,33	97,94
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	7.486,8	8.428,8	71.522,3	67,85	75,48
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-	...	...
- Máy móc, TB, PT khác	1.082,2	1.200,3	9.012,1	16,69	28,36
- Hàng hóa khác	4.671,9	4.565,6	35.332,8	4.593,16	2.336,83

## THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			7 tháng năm 2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
<b>TỔNG THU (A+B)</b>	<b>431.179</b>	<b>3.697.958</b>	<b>64,11</b>	<b>87,74</b>
<b>A. Thu nội địa</b>	<b>410.000</b>	<b>3.426.658</b>	<b>63,27</b>	<b>113,42</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	15.500	100.797	57,60	115,35
- Thu từ DNNN địa phương	5.000	161.165	76,75	146,52
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	6.000	190.750	84,78	203,01
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	110.200	862.782	63,63	111,96
- Thu xổ số kiến thiết	146.000	963.486	58,39	110,17
- Thu tiền sử dụng đất	31.000	338.263	96,65	154,29
- Thu thuế thu nhập cá nhân	39.500	351.691	67,63	105,61
- Thu phí, lệ phí	5.600	51.371	68,49	101,19
<b>B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>21.179</b>	<b>271.300</b>	<b>77,07</b>	<b>22,73</b>

## CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
<b>TỔNG CHI (A+B+C)</b>	<b>1.027.137</b>	<b>4.721.325</b>	<b>41,63</b>	<b>113,18</b>
<b>A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>1.010.568</b>	<b>4.611.858</b>	<b>41,58</b>	<b>110,61</b>
- Chi đầu tư phát triển	263.007	1.603.784	30,78	132,98
- Chi thường xuyên	742.450	2.982.870	52,77	104,82
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	180.000	1.190.256	49,53	102,14
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	800	14.907	49,80	84,23
+ Các khoản chi thường xuyên khác	561.650	1.777.707	55,22	106,91
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGD	20.000	230.880	...	82,03
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	35.000	280.842	...	81,31
Chi sự nghiệp kinh tế	30.000	164.988	...	102,19
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	80.000	565.716	...	105,84
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	100,00
- Dự phòng	-	20.093	11,09	18,57
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-
- Chi trả nợ lãi	4.111	4.111	17,44	49,54
<b>B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>11.580</b>	<b>102.553</b>	<b>43,35</b>	<b>-</b>
<b>C. Chi trả nợ gốc</b>	<b>4.989</b>	<b>6.914</b>	<b>54,44</b>	<b>318,62</b>



## TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Sơ bộ tháng 7 năm 2023	Lũy kế đến tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>				
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>9</b>	<b>55</b>	<b>81,82</b>	<b>69,62</b>
Đường bộ	9	55	81,82	70,51
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>10</b>	<b>49</b>	<b>125,00</b>	<b>87,50</b>
Đường bộ	10	49	125,00	87,50
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>5</b>	<b>30</b>	<b>71,43</b>	<b>61,22</b>
Đường bộ	5	30	71,43	62,50
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	66,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1.050	-	972,22